

## **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**(Bản sửa 20/10/2006)**

### **KHUNG KẾ HOẠCH 5 NĂM NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN 2006-2010**

<b>Mục tiêu tổng quát kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành:</b> Đạt được sự tăng trưởng ngành cao, bền vững và công bằng, cải thiện môi trường xã hội và điều kiện sống của dân cư nông thôn nhất là người nghèo, bảo vệ và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường bền vững thông qua quản lý ngành năng động và hiệu quả tập trung vào việc phân cấp và tăng cường sự tham gia của các chủ thể trong việc ra quyết định, quy định, cung cấp dịch vụ và giám sát.	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thu nhập hộ nông thôn tăng (theo vùng, nhóm hộ):</li><li>- Chênh lệch thu nhập ở nông thôn/Tthị:</li><li>- Tỷ lệ nghèo ở nông thôn: %</li><li>- Tỷ lệ đóng góp của ngành vào GDP: 15%</li><li>- Cơ cấu kinh tế nông thôn: SX NLN: 45 %, Ngành nghề dịch vụ 55 %.</li><li>- Tỷ lệ diện tích có rừng: 42-43%</li></ul>	Nguồn số liệu Tổng cục thống kê - Trung tâm Tin học & Thống kê tổng hợp từ TCTK và Các Bộ
--	--	---

<b>Mục tiêu/ kết quả Kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành</b>	<b>Chiến lược hành động/ các chương trình/dự án ưu tiên trong kế hoạch 5 năm của Bộ NN&amp;PTNT</b>	<b>Các cơ quan chịu trách nhiệm ở bộ NN&amp;PTNT</b>	<b>Các chỉ số/chỉ tiêu giám sát, đánh giá năm 2010</b>	<b>Cơ chế giám sát đánh giá</b>
<b>Mục tiêu chung kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành.</b> <b>Đạt tăng trưởng kinh tế ngành cao, bền vững và có chất lượng thông qua nâng cao năng suất, sức cạnh tranh và chất lượng sản phẩm.</b>			<ul style="list-style-type: none"><li>- Tốc độ tăng trưởng GDP nông lâm nghiệp đạt 3,2% /năm, Tốc độ GTSX ngành 4,5%; chăn nuôi: 9%, lâm nghiệp :1,5-2%</li><li>- Cơ cấu GTSX (NLTS) NN: 69,8%, LN:4,8%, TS: 25,4%.</li><li>- Cơ cấu GTSX trồng trọt: 68%, Chăn nuôi 26%, ngành nghề dịch vụ NT: 6%.</li><li>- Tỷ trọng giá trị nông sản xuất khẩu:</li></ul>	Vụ Kế hoạch - Trung tâm Tin học và Thống kê tổng hợp từ TC thống kê - Kết quả các dự án điều tra
<b>Mục tiêu cụ thể năm 2006-2010</b> <b>1.1. Tăng giá trị sản xuất và thu nhập khu vực NNNT.</b>			<ul style="list-style-type: none"><li>- Tốc độ tăng thu nhập của LĐ nông nghiệp %</li><li>- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành so với tốc độ tăng vốn đầu tư: ;</li></ul>	Trung tâm Tin học và Thống kê, Cục Trồng trọt, Cục Chăn nuôi, Cục Lâm nghiệp.

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
<i>Kết quả 1.1.1. Tăng chất lượng và năng suất sản xuất nông lâm nghiệp để tăng giá trị gia tăng.</i>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ tăng giá trị gia tăng một số nông sản chính (%)</li> <li>- Tỷ lệ giá trị nông sản hàng hoá: 60%;</li> <li>- Giá trị gia tăng/đơn vị đất NN: tr đ</li> <li>- Năng suất lao động khu vực NLTS: 8,3 Tr đ/Lđ</li> <li>- Hiệu quả 1 đồng chi phí SX 1,69</li> <li>- Hiệu quả 1 đ vốn đầu tư NLTS: 3,4</li> <li>- Tốc độ tăng KN xuất khẩu NL sản: 10-12%</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp báo cáo thống kê</li> <li>- Điều tra theo kỳ</li> <li>- TT Tin học và Thống kê, Cục Trồng trọt, Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Chế biến</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục chương trình chuyển dịch cây trồng, cơ cấu mùa vụ theo hướng hiệu quả và né tránh, giảm nhẹ thiên tai.</li> <li>- Đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án giống cây trồng giai đoạn 2006-2010</li> <li>- Mở rộng chương trình khuyến nông trong lĩnh vực cây trồng và bảo vệ thực vật, áp dụng biện pháp thâm canh tổng hợp, 3 tăng 3 giảm, kỹ thuật IPM.</li> <li>- Triển khai đề án thâm canh, nâng cao chất lượng cây trồng ở các vùng SX hàng hoá, điều chỉnh lại quy mô sản xuất các vùng hàng hoá tập trung.</li> <li>- Tăng cường năng lực hệ thống bảo vệ thực vật, dự báo và kiểm soát sâu bệnh kịp thời.</li> <li>- Tăng cường quản lý chất lượng các dịch vụ sản xuất cây trồng: giống, phân bón, thuốc BVTV, vật tư khác.</li> <li>- Hướng dẫn chuyển giao sử dụng thuốc BVTV chế phẩm sinh học.</li> <li>- Tăng cường kiểm soát chất lượng nông lâm sản và dịch vụ</li> <li>- Xây dựng những quy định về tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh thực phẩm với các mặt hàng nông lâm sản.</li> </ul>	<p>Cục Trồng trọt, Cục bảo vệ thực vật, Vụ Khoa học công nghệ, Trung Tâm khuyến nông, Vụ Kế hoạch</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức giảm chi phí giống mới/đơn vị sản phẩm xuất: %</li> <li>- Tỷ lệ diện tích sử dụng giống mới NS cao: %</li> <li>- Chỉ số mục tiêu các dự án giống cây trồng</li> <li>- Mức giảm chi phí sử dụng thuốc bảo vệ thực vật/ha canh tác,</li> <li>- Tỷ lệ giảm chi phí sử dụng phân hoá học và thuốc sâu ở các vùng thâm canh.</li> <li>- Thời gian bình quân dập tắt dịch hại sau khi phát hiện: ngày</li> <li>- Số nông dân tham gia các lớp tập huấn đào tạo</li> <li>- Diện tích cây trồng áp dụng IPM</li> <li>- Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được kiểm soát.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Báo cáo kết quả thực hiện chương trình dự án tiêu ngành Trồng trọt.</b></li> <li>- Báo cáo kết quả hoạt động khuyến nông.</li> <li>- Cục Trồng trọt, Cục bảo vệ thực vật, Trung tâm khuyến nông</li> </ul>

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục chương trình nạc hoá đàn lợn, mở rộng chăn nuôi trang trại</li> <li>- Tiếp tục chương trình cải tạo đàn bò theo hướng Zebu hoá)</li> <li>- Triển khai chương trình hỗ trợ có mục tiêu chăn nuôi gia cầm, giết mổ, chế biến gia súc (Đổi mới phương thức chăn nuôi để kiểm soát dịch bệnh, chuyển giao các mô hình chăn nuôi mới ở hộ, phát triển chăn nuôi trang trại).</li> <li>- Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án giống vật nuôi giai đoạn 2006-2010 ,</li> <li>- Triển khai chương trình thức ăn thô xanh, tăng cường kiểm soát chất lượng thức ăn công nghiệp và các chế phẩm thức ăn gia súc.</li> <li>- Mở rộng chương trình khuyến nông trong chăn nuôi và vệ sinh phòng trừ dịch bệnh gia súc.</li> <li>- Tăng cường hoạt động kiểm dịch, kiểm soát giết mổ và vận chuyển, kiểm soát và khống chế dịch, tập trung vào chương trình Quốc gia phòng chống dịch LMLM và dịch cúm gia cầm, các bệnh dịch nguy hiểm khác.</li> </ul>	<p>Cục Chăn nuôi, Cục Thú y, TT Khuyến nông Vụ Kế hoạch</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức giảm chi phí giống mới/đơn vị sản phẩm CN</li> <li>- Tỷ lệ giống lai trong đàn: lợn: %, bò: %</li> <li>- Mức tăng trọng bình quân các loại gia súc</li> <li>- Chỉ số mục tiêu các dự án giống vật nuôi</li> <li>- Mức tiêu tốn thức ăn/kg sản phẩm</li> <li>- Thời gian bình quân dập tắt dịch bệnh sau khi phát hiện</li> <li>- Tỷ lệ gia súc gia cầm chết do dịch bệnh</li> <li>- Tỷ lệ Mô hình chăn nuôi hộ có đăng ký kiểm soát</li> <li>- Danh mục các thức ăn và chế phẩm chăn nuôi được kiểm soát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo các chương trình dự án tiểu ngành chăn nuôi,</li> <li>- Số liệu chi cục Thú y,</li> <li>- Điều tra mẫu</li> <li>- Cục Chăn nuôi, Cục Thú ý, Trung tâm khuyến nông.</li> </ul>

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh dự án 5 triệu ha rừng,</li> <li>- Đẩy nhanh tiến độ Dự án giống cây lâm nghiệp</li> <li>- Áp dụng phương thức quản lý rừng gắn với khai thác hợp lý, Áp dụng các mô hình lâm nông kết hợp</li> <li>- Chỉ đạo công tác bảo vệ rừng theo hướng xã hội hoá, nâng cao năng lực hệ thống kiểm lâm.</li> <li>- Tăng cường hoạt động kiểm lâm, xử lý dứt điểm các điểm nóng phá rừng trái phép, kiểm soát cháy rừng.</li> <li>- Thực hiện các chương trình khuyến lâm, phát triển mạnh vốn rừng, tăng hiệu quả sử dụng đất rừng</li> <li>-</li> </ul>	Cục lâm nghiệp, Cục kiểm lâm Vụ Kế hoạch TT Khuyến nông QG	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ số mục tiêu dự án 5 triệu ha rừng;</li> <li>- Chỉ số mục tiêu dự án giống cây lâm nghiệp</li> <li>- Đảm bảo cung cấp 60% giống từ nguồn giống được công nhận</li> <li>- Kết quả thực hiện các dự án lâm nghiệp</li> <li>- Cơ cấu diện tích các loại rừng</li> <li>- Cơ cấu giá trị sản phẩm lâm sản</li> <li>- Diện tích rừng bị chặt phá trái phép, lấn chiếm, bị cháy hàng năm (hoặc tỷ lệ giảm)</li> <li>- Giá trị kim ngạch XK LS: 3,9 tỷ USD</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả các dự án ngành, tiểu ngành lâm nghiệp,</li> <li>- Số liệu báo cáo kiểm lâm</li> <li>- Cục lâm nghiệp, Cục kiểm lâm.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập trung ưu tiên đảm bảo hoàn thành và đưa vào sử dụng đúng tiến độ các công trình trọng điểm, đặc biệt triển khai nhanh các công trình sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ.</li> <li>- Áp dụng các công nghệ tưới và cấp nước phù hợp với từng vùng sinh thái, tiết kiệm nước;</li> <li>- Thiết lập cơ chế phân cấp quản lý cơ sở hạ tầng thuỷ lợi có sự tham gia, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật: Nghị định về quản lý an toàn đập, NĐ về tổ chức quản lý khai thác công trình thuỷ lợi, Quy chế sử dụng nước sông suối biên giới Việt-Căm phuchia.</li> <li>- Triển khai chương trình chậm lũ, phân lũ; chương trình nâng cấp để biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam; Các dự án trọng điểm Thuỷ lợi</li> </ul>	Cục Thuỷ lợi, Cục Đê điều và PCLB, Vụ Kế hoạch TT Khuyến nông QG	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tưới: triệu ha, tưới lúa: triệu ha gieo trồng. Tưới màu và cây công nghiệp: triệu ha triệu ha gieo trồng.</li> <li>- % diện tích tưới tiêu chủ động;</li> <li>- Công suất và hiệu suất tưới các hệ thống tưới tiêu tăng thêm;</li> <li>- Suất đầu bình quân XDCT mới/ ha tưới</li> <li>- Kết quả thực hiện mục tiêu các dự án thuỷ lợi đê điều</li> <li>- Tỷ lệ hệ thống công trình được quản lý hợp lý và do cộng đồng quản lý.</li> <li>- Tỷ lệ tăng đê và kênh kiên cố hoá;</li> <li>- Kết quả sắp xếp, phân cấp các doanh nghiệp Thuỷ lợi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả các chương trình dự án tiểu ngành thuỷ lợi.</li> <li>- Báo cáo thống kê Thuỷ nông</li> <li>- Điều tra</li> <li>- Cục Thuỷ lợi, Cục Đê điều và PCLB,</li> </ul>

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
<b>Kết quả 1.1.2. Tăng thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo thu nhập phi nông nghiệp: từ chế biến và dịch vụ nông nghiệp, tiêu thụ nông sản.</li> <li>- Thực hiện xã hội hoá hoạt động dịch vụ ở nông thôn</li> <li>- Mở rộng chương trình công nghệ sau thu hoạch</li> <li>-Tập trung chuyển giao công nghệ cao vào các vùng sản xuất hàng hoá chuyên canh</li> <li>- Hỗ trợ phát triển ngành nghề, đào tạo nghề nông thôn,</li> <li>- Triển khai thực hiện chương trình "Mỗi làng một nghề"</li> </ul>	Cục HTX&PTNT, Cục CBNLS&NM TT Khuyến nông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ số mục tiêu dự án PT ngành nghề nông thôn</li> <li>- Tỷ lệ thu nhập hộ nông thôn ngành nghề, dịch vụ %</li> <li>- Tỷ lệ giá trị gia tăng NLS qua các khâu sản xuất chế biến, tiêu thụ.</li> <li>- Tốc độ chuyển dịch lao động từ Nông nghiệp sang phi NN (theo giới)</li> <li>- Làng nghề được khôi phục, xây dựng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả chương trình phát triển ngành nghề</li> <li>- Cục Chế biến Nông lâm sản &amp;NM</li> <li>- TT Tin học &amp;TK</li> <li>- Cục HTX,</li> </ul>
<b>Mục tiêu cụ thể 1.2. Tăng cường khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế ngành nông nghiệp.</b>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ mặt hàng hàng nông sản xuất khẩu có thương hiệu</li> <li>- Số lượng các sản phẩm đạt tiêu chuẩn vùng và Quốc tế,</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả chương trình xúc tiến thương mại.</li> <li>- Vụ Kế hoạch,</li> <li>- Vụ Khoa học công nghệ, Vụ HTQT.</li> </ul>

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
<p><b>Kết quả 1.2.1.</b> <i>Nâng cao nhận thức và khả năng ứng phó của các khu vực thể chế trong nông nghiệp giai đoạn đầu gia nhập WTO</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn chỉnh chiến lược hội nhập thị trường nông sản trong môi trường WTO, cung cấp các quy định, luật lệ về buôn bán nông sản, trợ cấp nông nghiệp theo quy định WTO cho các chủ thể.</li> <li>- Triển khai chương trình xúc tiến thương mại, cung cấp dịch vụ hỗ trợ thị trường, Hỗ trợ doanh nghiệp, hộ sản xuất những kiến thức về WTO</li> <li>- Đổi mới phương thức và cơ chế hoạt động của các Hiệp hội ngành hàng nông lâm sản</li> <li>- Triển khai chương trình mở rộng thông tin thị trường nông sản và cảnh báo thị trường</li> <li>- Hỗ trợ quá trình xây dựng thương hiệu sản phẩm theo tiêu chuẩn vùng và Quốc tế.</li> <li>- Thúc đẩy sản xuất qua hợp đồng giữa nông dân và Doanh nghiệp</li> </ul>	<p>Vụ kế hoạch, Vụ Khoa học công nghệ, Vụ HTQT TT thông tin và Thống kê.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ DN và người sản xuất NN tiếp cận thông tin về WTO</li> <li>- Chất lượng thông tin thị trường theo đánh giá người dùng</li> <li>- Kết quả thực hiện mục tiêu chương trình xúc tiến thương mại</li> <li>- Tỷ lệ các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu nông lâm sản có hợp đồng với người sản xuất.</li> <li>- Kết quả thực hiện mục tiêu các dự án thông tin thị trường nông sản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả chương trình xúc tiến thương mại.</li> <li>- Vụ Kế hoạch,</li> <li>- Vụ Khoa học công nghệ,</li> <li>- Vụ HTQT.</li> </ul>
<p><b>Kết quả 1.2.2.</b> <i>Cải thiện môi trường và năng lực hội nhập, hợp tác quốc tế trong khu vực nông nghiệp</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đổi mới phương thức hoạt động hợp tác quốc tế, hỗ trợ tốt cho tăng cường năng lực ngành trong quá trình hội nhập.</li> <li>- Mở rộng quá trình tham vấn, quảng bá thu hút đầu tư vào khu vực nông nghiệp.</li> </ul>	<p>Vụ Kế hoạch Vụ Hợp tác Quốc tế TT Tin và Thống kê.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu nông lâm nghiệp có thương hiệu và xuất xứ.</li> <li>- Mật hàng nông lâm sản có Quy định về tiêu chuẩn chất lượng phù hợp.</li> <li>- Kết quả thực hiện mục tiêu thu hút đầu tư vào nông lâm nghiệp</li> <li>- Tỷ lệ các chính sách, chiến lược phát triển ngành có tham vấn cộng đồng quốc tế</li> <li>- Báo cáo kết quả hỗ trợ hội nhập thị trường nông sản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số liệu báo cáo của cơ quan quản lý ODA, FDI, Điều tra mẫu theo định kỳ</li> <li>- Vụ Kế hoạch,</li> <li>- Vụ HTQT</li> <li>- Vụ Khoa học công nghệ</li> <li>- TT Tin học và Thống kê.</li> </ul>
<p><b><u>Mục tiêu chung 2 của kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành.</u></b> <b>Cải thiện mức sống và điều kiện sống của dân cư nông thôn, đặc biệt là người nghèo thông qua tăng cường vai trò tham gia người dân.</b></p>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo nông thôn % (hoặc tỷ lệ hộ nghèo %)</li> <li>- Tỷ lệ hộ nghèo được tiếp cận các dịch vụ.</li> <li>- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em ở nông thôn</li> <li>- Tỷ lệ lao động nữ %</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp từ số liệu TC Thống kê,</li> <li>- TT Tin học và Thống kê</li> </ul>

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
<b>Mục tiêu cụ thể 2.1. Giảm nghèo và phát triển cộng đồng nông thôn đặc biệt các vùng khó khăn</b>		Cục HTX&PTNT, Trung tâm khuyến nông.	<p>Kết quả thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo trong khu vực NNNT</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ thu nhập hộ từ phi nông nghiệp.</li> <li>- Việc làm mới trong ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn (phân theo giới): 1 triệu</li> <li>- Tỷ lệ dân các vùng nghèo được tiếp cận dịch vụ kỹ thuật và nước sạch</li> <li>- Kết quả thực hiện mục tiêu hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo chương trình XĐGN,</li> <li>- Điều tra</li> <li>- Cục HTX&amp;PTNT</li> </ul>
<b>Kết quả 2.1.1 Cải thiện thu nhập người nghèo ở các vùng khó khăn</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo đảm các cộng đồng nghèo và vùng xa có đủ công trình CSHT cơ bản,</li> <li>- Thực hiện các chương trình chính phủ về trợ cấp cho nông nghiệp miền núi, các vùng dân tộc thiểu số.</li> <li>- Thay thế, xoá bỏ cây có chứa chất ma tuý</li> <li>- Đa dạng hoá ngành nghề để tăng thu nhập ở nông thôn theo hướng bền vững đặc biệt phát triển ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn gắn với quản lý, sử dụng tài nguyên,</li> <li>- Tạo điều kiện để người dân vùng sâu vùng nghèo tham gia chương trình khuyến nông, đào tạo nghề, hướng dẫn cách làm ăn, đặc biệt cho người nghèo.</li> <li>- Triển khai các chương trình khuyến nông, khuyến lâm và phát triển ngành nghề cho người nghèo,</li> <li>- Triển khai các dự án hỗ trợ các vùng khó khăn, các cộng đồng người nghèo.</li> </ul>	Cục Trồng trọt, chăn nuôi, Chế biến NLS&NM, HTX&PTNT, TT Khuyến nông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chênh lệch Mức thu nhập dân nông thôn các vùng khó khăn với mức bình quân</li> <li>- Chỉ số mục tiêu các chương trình hỗ trợ vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc</li> <li>- Tỷ lệ xã có công trình CSHT cơ bản</li> <li>- Tỷ lệ hộ được tiếp cận các dịch vụ kỹ thuật</li> <li>- Số xã bản/ xã xoá bỏ cây thuốc phiện</li> <li>- Đối tượng thuộc các chương trình hỗ trợ được trợ cấp</li> <li>- Báo cáo kết quả các dự án hỗ trợ vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa.</li> <li>- Kết quả các dự án giảm nghèo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả chương trình/ dự án giảm nghèo, PT nông thôn</li> <li>- Điều tra mẫu</li> <li>- Cục Trồng trọt, chăn nuôi, Chế biến NLS&amp;NM, HTX&amp;PTNT, TT Khuyến nông</li> </ul>

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
<b>Kết quả 2.1.2</b> <i>Cải thiện điều kiện sống và môi trường sống người dân nông thôn</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bố trí sắp xếp lại dân cư nông thôn phù hợp với thời kỳ công nghiệp hoá hiện đại hoá NNNT. Đặc biệt tập trung thực hiện bố trí sắp xếp lại dân cư các làng nghề, các vùng có nguy cơ, vùng thiếu đất, có điều kiện sống khó khăn.</li> <li>- Sắp xếp bố trí lại dân cư biên giới Việt- Trung, Việt- Lào, Việt Nam –Căm pu chia, các công trình thủy điện lớn.</li> <li>- Hạn chế di dân tự do và ổn định dân di cư tự do.</li> <li>- Hỗ trợ cộng đồng triển khai một số dự án điểm về xây dựng nông thôn mới.</li> </ul>	Cục HTX&PTNT, Cục CBNLS và nghề muối, TT Khuyến nông,	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả thực hiện mục tiêu chương trình phát triển nông thôn mới.</li> <li>- Tăng tỷ lệ người lao động nông thôn được đào tạo (theo giới).</li> <li>- Tỷ lao động phi nông nghiệp ở nông thôn (phân theo giới).</li> <li>- Việc làm mới trong các ngành nghề và dịch vụ nông thôn (phân theo giới).</li> <li>- Tỷ lệ hộ dân các vùng dự án được hưởng lợi</li> <li>- Báo cáo kết quả dự án sắp xếp lại dân cư theo các dự án.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo các dự án sắp xếp lại dân cư.</li> <li>- Điều tra mẫu theo kỳ.</li> <li>- Cục HTX&amp;PTNT, Cục CBNLS và nghề muối, TT Khuyến nông,</li> </ul>
<b>Kết quả 2.1.3</b> <i>Nâng tỷ lệ người nghèo tiếp cận các dịch vụ ở nông thôn</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục mở rộng chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường NT, tăng cường quản lý, nâng hiệu quả vận hành hệ thống</li> <li>- Tăng cường hỗ trợ để đa dạng hoá nguồn thu nhập hộ thông qua việc cung cấp dịch vụ đa dạng về khuyến nông, tiếp cận đến các đầu vào nông nghiệp và thị trường.</li> </ul>	Cục thủy lợi Trung tâm nước sạch và VSMT NT, các địa phương.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả thực hiện mục tiêu chương trình NS&amp;VSMTNT</li> <li>- Tỷ lệ hộ gia đình được cấp nước sạch 70%;</li> <li>- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn 52%;</li> <li>- % số gia đình có chuồng gia súc hợp vệ sinh.</li> <li>- % làng nghề có hệ thống xử lý chất thải</li> <li>- Cơ cấu nguồn Thu nhập hộ ở nông thôn theo nhóm.</li> <li>- Tỷ lệ nông dân được tiếp cận các dịch vụ khuyến nông khuyến lâm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo chương trình nước sạch và VSMT NT.</li> <li>- Số liệu Tổng cục Thống kê</li> <li>- Điều tra mẫu theo kỳ</li> <li>- Vụ Kế hoạch, TT Tin học thống kê</li> </ul>
<b>Kết quả 2.1.4</b> <i>Nâng tỷ lệ phụ nữ hưởng lợi các dịch vụ ở nông thôn</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao cơ hội bình đẳng cho mọi tầng lớp dân cư đặc biệt phụ nữ, nhóm dân tộc được tham gia và hưởng lợi từ quá trình phát triển nông thôn, bao gồm: (1) tăng cường thực hiện chiến lược phát triển giới của MARD, (2) Tạo cơ hội cho phụ nữ tiếp cận đến các dịch vụ, đất đai, đầu vào sản xuất và thông tin.</li> </ul>	Chương trình PT giới trong NNNT, Cục HTX&PTNT, TT Khuyến nông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ cán bộ nữ và người dân tộc;</li> <li>- Tỷ lệ phụ nữ trong lao động mới được tạo việc làm;</li> <li>- Tỷ lệ phụ nữ và người dân tộc được tham gia các loại hình đào tạo.</li> <li>- Báo cáo kết quả chương trình/dự án</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương trình vì sự tiến bộ phụ nữ</li> <li>- Số liệu TC Thống kê</li> </ul>

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
<b>Mục tiêu cụ thể 2.2. Giảm tác động xấu đối với các khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng.</b>		Các Cục Trồng trọt, Chăn nuôi, TT Khuyến nông QG, Cục HTX&PTNT.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ nông dân tham gia quỹ bảo hiểm nông nghiệp.</li> <li>- Tỷ lệ hộ nông dân được tiếp cận đến tín dụng/mức tín dụng bình quân ở nông thôn.</li> <li>- Tỷ lệ hộ ở các vùng khó khăn được nhận trợ cấp khi có thiên tai, dịch bệnh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo các chương trình/dự án</li> <li>- Điều tra</li> </ul>
<b>Kết quả 2.2.1 Ban hành cơ chế và quy định về phòng tránh thiên tai và rủi ro</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường cơ chế để phòng tránh và thích ứng với các thảm họa tự nhiên qua: (1) cảnh báo sớm, (2), đầu tư bảo vệ và duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng, (3) cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai, (4) Tăng cường bảo vệ rừng đầu nguồn và quản lý lưu vực.</li> <li>- Tăng khả năng tiếp cận đến các dịch vụ tài chính ở nông thôn để hỗ trợ cho các hộ gia đình ổn định thu nhập của họ bằng: tiết kiệm, bảo hiểm cây trồng vật nuôi, bình ổn giá.</li> </ul>	Cục đề điều và PCLB, Cục Thủy lợi, Cục Lâm Nghiệp, Cục kiểm lâm.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ số hộ nằm trong vùng có nguy cơ được di chuyển đến nơi an toàn.</li> <li>- Khoảng thời gian dự báo sớm đối với thiên tai.</li> <li>- Thời gian phục hồi đời sống, sản xuất sau thiên tai.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả chương trình phòng tránh thiên tai</li> <li>- Điều tra hậu quả thiên tai</li> <li>- Cục đề điều và PCLB, Cục Thủy lợi, Cục Lâm Nghiệp, Cục kiểm lâm.</li> </ul>
<b>Kết quả 2.2. 2 Tạo sự bình đẳng, Tăng cơ hội cho người dân nông thôn đặc biệt người nghèo tham gia ra quyết định ở cấp cộng đồng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết lập và thể chế hoá cơ chế người dân tham gia trong xây dựng, thực hiện và quản lý kế hoạch khuyến nông và quản lý hạ tầng.</li> <li>- Thiết lập hệ thống quản lý nguồn lực có sự tham gia ở nông thôn.</li> <li>- Xây dựng cơ chế phản hồi để bảo đảm các hoạt động của Bộ và Sở đáp ứng đúng nhu cầu các chủ thể và cộng đồng.</li> </ul>	Trung tâm khuyến nông, các Cục Vụ, các cộng đồng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả thực hiện mục tiêu phát triển nông thôn dựa trên sự tham gia cộng đồng</li> <li>- Tỷ lệ làng/xã có quy chế giám sát.</li> <li>- Tỷ lệ làng xã có cán bộ khuyến nông chuyên trách</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo các địa phương</li> </ul>
<b>Mục tiêu chung 3 của kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành Bảo vệ và sử dụng các nguồn tài nguyên tự nhiên và môi trường bền vững có hiệu quả</b>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ che phủ cây lâu năm trên đất dốc.</li> <li>- Tỷ lệ che phủ rừng của các lưu vực xung yếu.</li> <li>- Số liệu quan trắc chất lượng và mức ô nhiễm đất nông nghiệp và nước.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo giám sát tài nguyên rừng, đất, nước</li> <li>- Điều tra mẫu theo định kỳ</li> </ul>

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
<b>Kết quả 3.1.1</b> <b>Duy trì đa dạng sinh học, các khu vực xung yếu và nguồn tài nguyên môi trường có nguy cơ bị đe dọa</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá xác định các khu vực xung yếu, vùng có nguy cơ suy giảm tài nguyên đất, nước để có chiến lược quản lý.</li> <li>- Lập kế hoạch quản lý các khu vực ưu tiên, xây dựng chỉ tiêu giới hạn khai thác.</li> <li>- Khuyến khích quản lý sử dụng đa mục đích bền vững và có sự tham gia của người dân đối các tài nguyên tự nhiên kết hợp mục tiêu bảo vệ với khai thác kinh tế.</li> <li>- Xây dựng hệ thống rừng phòng hộ và đặc dụng, kiểm tra ranh giới trên thực địa khớp với bản đồ.</li> </ul>	Vụ KHCN, Cục Trồng trọt, Lâm nghiệp, Kiểm lâm, Thủy lợi,	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ số mục tiêu chương trình chống sa mạc hoá đất nông lâm nghiệp và đa dạng sinh học</li> <li>- Số liệu các khu vực xung yếu được đưa vào quản lý</li> <li>- Diện tích đất rừng giao cho người dân và cộng đồng địa phương để quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả các chương trình dự án</li> <li>- Điều tra mẫu theo định kỳ</li> <li>- Vụ KHCN, Cục Trồng trọt, Lâm nghiệp, Kiểm lâm, Thủy lợi</li> </ul>
<b>Kết quả 3.1.2</b> <b>Tăng cường hệ thống quản lý sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững có sự tham gia người dân</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xã hội hoá quản lý tài nguyên đất, rừng và quản lý sử dụng nguồn nước.</li> <li>- Đổi mới cơ chế quản lý rừng trên cơ sở giao rừng/cho thuê đất rừng đối với dân cư và cộng đồng.</li> <li>- Xây dựng cơ chế người dân và cộng đồng tham gia lập kế hoạch, giám sát sử dụng tài nguyên môi trường nông nghiệp.</li> <li>- Thực hiện các chương trình bảo tồn đất, nước để hạn chế sa mạc hoá, chống nhiễm mặn, chống suy thoái đất.</li> <li>- Nâng cao nhận thức và hiểu biết, năng lực quản lý môi trường cho dân cư nông thôn</li> </ul>	Vụ KHCN, Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm, Cục Trồng trọt, Chăn nuôi.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số liệu về giao đất cho người sử dụng</li> <li>- Số liệu về giao rừng cho cộng đồng để quản lý vào vệ.</li> <li>- Tỷ lệ cộng đồng có quy chế quản lý nguồn lợi tự nhiên.</li> <li>- Tỷ lệ các lớp tập huấn có đề cập đến tác động môi trường.</li> <li>- Xây dựng mô hình quản lý rừng cộng đồng 2,5 triệu ha</li> <li>- Hoàn thành giao , cho thuê đất lâm nghiệp trước 2010</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo định kỳ và kết thúc các chương trình dự án</li> <li>- Điều tra mẫu theo định kỳ.</li> </ul>
<b>Kết quả 3.1.3</b> <b>Tăng cường hệ thống quản lý chất thải nông thôn</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường hỗ trợ xử lý nước thải tại các làng nghề và quản lý chất thải sinh hoạt và chăn nuôi.</li> <li>- Tăng cường quản lý môi trường sinh thái nông thôn thông qua xây dựng nông thôn mới, tạo môi trường sống, sản xuất phù hợp.</li> <li>- Quy hoạch sắp xếp lại làng nghề, các cụm công nghiệp thôn xã để kiểm soát và xử lý chất thải.</li> </ul>	Vụ KHCN , Cục Chế biến NLS&NM, Cục HTX&PTNT Trung tâm nước sạch và VSMTNT.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ thôn bản đạt tiêu chuẩn vệ sinh NT</li> <li>- Tỷ lệ cộng đồng quản lý và xử lý chất thải.</li> <li>- Tỷ lệ làng nghề và trang trại chăn nuôi có hệ thống quản lý xử lý chất thải.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Báo cáo định kỳ và các chương trình nước sạch &amp; VSMTNT</b></li> <li>- Số liệu điều tra định kỳ</li> </ul>

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
--	---	---------------------------------------	--	--------------------------

<b>Mục tiêu chung 4 của kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành.</b> <b>Nâng cao năng lực, thể chế để quản lý ngành năng động và hiệu quả</b>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ giảm thời gian giao dịch hành chính</li> <li>- Tỷ lệ giảm các văn bản pháp quy chồng chéo, không phù hợp</li> <li>- Mức độ hài lòng của nông dân đối với các dịch vụ nghiên cứu, cung cấp dịch vụ kỹ thuật.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo chương trình cải cách hành chính.</li> <li>- Văn phòng Bộ</li> </ul>
<b>Mục tiêu cụ thể 4.1</b> <b>Nâng cao hiệu quả bộ máy quản lý điều hành.</b>		Vụ Tổ chức cán bộ, Các cơ quan trong ngành.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả chương trình cải cách hành chính.</li> <li>- Tỷ lệ các cơ quan quản lý nhà nước ở Bộ được cấu trúc lại ( có sơ đồ chức năng và sơ đồ xử lý công việc);</li> <li>- Mức độ tương thích cấu trúc theo ngành dọc từ Bộ xuống địa phương.</li> <li>- Tỷ lệ dự án được đấu thầu tư vấn rộng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo dự án cải cách hành chính.</li> <li>- Điều tra sử dụng và hiệu quả sử dụng cán bộ.</li> </ul>
<b>Kết quả 4.1.1</b> <b>Nâng cao chất lượng ban hành các văn bản pháp quy .</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung điều chỉnh các văn bản quy định về quy hoạch, kế hoạch và quản lý đầu tư phát triển ngành phù hợp với kinh tế thị trường.</li> <li>- Bổ sung và ban hành các văn bản quản lý vật tư, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và quản lý chất lượng dịch vụ nông lâm nghiệp, văn bản về kiểm soát dịch bệnh, văn bản quản lý bảo vệ rừng.</li> <li>- Ban hành danh mục thuốc BVTV, thuốc thú y được sử dụng, hoàn thiện CSDL quản lý thuốc BVTV</li> </ul>	Vụ Kế hoạch, các cơ quan khác thuộc Bộ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ các dự án đầu tư không nằm trong danh mục quy hoạch.</li> <li>- Các chỉ số mục tiêu áp dụng Khung khổ tài chính trung hạn và chi tiêu trung hạn tại Bộ.</li> <li>- Khả năng của người dân tiếp cận hệ thống thông tin về chi tiêu công</li> <li>- Tỷ lệ dự án chậm tiến độ do năng lực thẩm định, xử lý cán bộ quản lý</li> <li>- Số lượng các văn bản pháp quy, hướng dẫn được ban hành theo từng lĩnh vực</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều tra đánh giá</li> <li>- Vụ Kế hoạch, Tài chính, TT tin học và Thống kê.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành khung hoàn thiện về chính sách và các quy định phù hợp, hỗ trợ hệ thống lập và thực hiện kế hoạch (sử dụng đất, hạ tầng, tín dụng, thuế, rừng, phát triển thể chế, sự tham gia của các chủ thể)</li> <li>- Ban hành các hướng dẫn về quy định WTO trong nông nghiệp</li> </ul>	Vụ Kế hoạch, Vụ pháp chế, Các Cục, vụ khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số văn bản pháp quy mới do Bộ ban hành.</li> <li>- Các văn bản hướng dẫn, quy định liên quan đến WTO được ban hành</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo chương trình cải cách HC</li> <li>- Điều tra đánh giá</li> <li>- Vụ Kế hoạch, Tài chính, TT tin học và Thống kê.</li> </ul>

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
	- Đổi mới phương thức huy động đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp và phân bổ sử dụng có hiệu quả ODA trong ngành, gồm: (1) Chiến lược sử dụng ODA để tạo điều kiện tăng đa dạng hoá đầu tư, (2) Từng bước phát triển phương pháp tiếp cận toàn diện.	Vụ Kế hoạch, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Tài chính.	- Giảm thời gian chuẩn bị đầu tư và giải ngân vốn đầu tư vốn nước ngoài. - Mức tăng vốn FDI và ODA vào khu vực NNNT	- Báo cáo kết quả thu hút ODA, FDI - Vụ HTQT, Vụ Kế hoạch, Tài chính, TT tin học và Thống kê.
<b>Kết quả 4.1.2</b> <b>Cải cách tổ chức bộ máy để nâng cao năng lực</b>	- Điều chỉnh và hoàn thiện chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức các cơ quan trong Bộ, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với cơ quan cung cấp dịch vụ, tư vấn. Khắc phục tình trạng chồng chéo về chức năng nhiệm vụ giữa các cơ quan quản lý. - củng cố lại hệ thống quản lý ngành theo chiều dọc phù hợp, đặc biệt hệ thống quản lý bảo vệ Thực vật, Thú y, Kiểm lâm, Ngành nghề, Hợp tác xã & PTNT, quản lý thủy nông. - Thực hiện phân cấp mạnh theo chức năng nhiệm vụ nhưng bảo đảm theo nguyên tắc xử lý công việc 1 cửa.	- Vụ Tổ chức, Các Cục Vụ	- Số các chức năng chồng chéo giữa các đơn vị được sắp xếp lại. - Số ngành và lĩnh vực có hệ thống tổ chức dọc từ Bộ xuống địa phương tương thích.	- Báo cáo cải cách HC - Vụ tổ chức, Văn phòng Bộ
<b>Kết quả 4.1.3</b> <b>Cải thiện năng lực cán bộ công chức và cán bộ quản lý nông nghiệp ở cơ sở</b>	- Bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ viên chức có tính thiết thực, với phương thức phù hợp tránh hình thức, tập trung vào: (1) năng lực xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển phù hợp với hội nhập, (2) năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp NT đặc biệt khả năng thẩm định, giám sát đánh giá các hoạt động dựa trên kết quả, (3) tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của viên chức. - Bồi dưỡng năng lực quản lý DN, HTX và quản lý trang trại cho cơ sở và quản lý cộng đồng nông thôn	Vụ Tổ chức cán bộ, Các cơ quan thuộc Bộ, Các địa phương	- Thời gian xử lý hồ sơ so với quy định - Báo cáo kết quả đổi mới nội dung và phương pháp bồi dưỡng cán bộ quản lý ngành - Báo cáo đánh giá của người được đào tạo về nội dung bồi dưỡng - Tỷ lệ cán bộ viên chức tiếp cận các tài liệu mới cập nhật kiến thức về quản lý. - Báo cáo các chương trình dự án đào tạo bồi dưỡng	- Báo cáo kết quả thực hiện dự án cải cách HC - Vụ tổ chức, Vụ Khoa học CN

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
<p><b>Kết quả 4.1.4</b> <b>Hiện đại hoá quản lý hành chính của Bộ</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai ứng dụng công nghệ Thông tin phục vụ CNHHĐ hoá NNNT, Cải tiến các hệ thống tin tạo sự đồng bộ và tích hợp bao gồm: (1) quản lý hành chính, lập kế hoạch (2) thông tin sản xuất kinh doanh, (3) thông tin nghiên cứu chuyển giao KHCN, (4) thông tin thị trường, giá nông sản, VT (5) thông tin quản lý tài nguyên và môi trường ngành.</li> <li>- Khắc phục ngay tình trạng xây dựng nhiều hệ thống thông tin nhưng không rõ cơ chế vận hành, quản lý, vận hành hiện nay ở Bộ, xây dựng hệ thống thông tin ở cơ quan quản lý phải xuất phát từ nhu cầu sử dụng của cơ sở và do cơ sở đặt hàng.</li> <li>- Xây dựng hệ thống giám sát đánh giá ngành và các tiểu ngành, bảo đảm có nguồn kinh phí thường xuyên cho hệ thống này vận hành.</li> </ul>	<p>Vụ Kế hoạch, Trung tâm thông tin, Các Cục, Vụ, Viện.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ các giao dịch trong Bộ được tiến hành qua mạng nội bộ.</li> <li>- Hệ thống thông tin ngành và tiêu ngành được thiết lập và hoạt động.</li> <li>- Các Cục/Vụ quản lý có CSDL được cập nhật theo định kỳ.</li> <li>- Tỷ lệ kết quả hoạt động, dữ liệu của ngành được tin học hoá.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả chương trình ứng dụng công nghệ thông tin</li> <li>- TT Tin học và Tê, các cơ quan Bộ.</li> </ul>
<p><b>Kết quả 4.1.5</b> <b>Nâng cao hiệu quả cải cách tài chính công</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đổi mới phương thức phân bổ và quản lý chi tiêu công</li> <li>- Mở rộng áp dụng đấu thầu, mua sắm công và tuyển chọn tư vấn thực hiện các dự án đầu tư công</li> <li>- Triển khai khoán biên chế và khoán kinh phí hành chính</li> <li>- Mở rộng tính công khai minh bạch về chi tiêu công</li> <li>- Tăng cường giám sát, kiểm soát chi tiêu công, đánh giá chi tiêu công dựa vào kết quả.</li> <li>- Quản lý sử dụng tài sản công trong ngành.</li> </ul>	<p>Văn phòng bộ, Vụ Tài chính, Vụ Kế hoạch, Các Cục Vụ</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và chi tiêu công trong nông nghiệp.</li> <li>- Xây dựng định mức chi tiêu và tiêu chí để phân bổ ngân sách.</li> <li>- Tỷ lệ các dự án đầu tư và dự án nghiên cứu chuyển giao được đấu thầu</li> <li>- Số đơn vị trong Bộ thực hiện khoán tài chính.</li> <li>- Tỷ lệ các mục chi tiêu được công khai trên mạng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo thực hiện cải cách hành chính.</li> <li>- Văn phòng Bộ, Vụ Tài chính,</li> <li>- Vụ Kế hoạch, Các Cục Vụ</li> </ul>

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
<b>Mục tiêu cụ thể 4.2. Tạo sự bình đẳng giữa các loại hình tổ chức kinh doanh để thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh.</b>		Vụ Tổ chức cán bộ, Ban chỉ đạo đổi mới doanh nghiệp, Cục HTX&PTNT, Vụ Pháp chế.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số liệu các DN vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực NNNT đi vào hoạt động,</li> <li>- Số liệu trang trại NLN đi vào hoạt động.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số liệu báo cáo Ban đổi mới DN, Cục HTX&amp;PTNT, tổng hợp các địa phương.</li> <li>- Điều tra định kỳ các loại hình tổ chức SXKD</li> </ul>
<b>Kết quả 4.2.1</b> <b>Đổi mới doanh nghiệp nhà nước</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện cơ bản sắp xếp đổi mới DN quốc doanh thuộc Bộ quản lý,</li> <li>- Thúc đẩy đổi mới HTX ở nông thôn tuân thủ nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện xuất phát từ nhu cầu của các chủ thể.</li> <li>- Khuyến khích và có cơ chế chính sách phù hợp để phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, trang trại nông thôn.</li> </ul>	Vụ Tổ chức cán bộ, Ban chỉ đạo đổi mới doanh nghiệp, Cục HTX&PTNT, Vụ Pháp chế.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng doanh nghiệp quốc doanh được cổ phần hoá</li> <li>- Tỷ lệ các nông lâm trường được tổ chức lại theo chỉ thị 200.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Báo cáo chương trình đổi mới doanh nghiệp</b></li> <li>- Ban đổi mới doanh nghiệp. Cục HTX&amp;PTNT</li> </ul>
<b>Kết quả 4.2.2</b> <b>Đa dạng hoá các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh ở nông thôn theo sự lựa chọn của người sản xuất</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ phát triển HTX đổi mới ở nông thôn,</li> <li>- Phát triển các loại hình tổ chức sản xuất khu vực tư nhân tham gia các hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ.</li> </ul>	Cục HTX&PTNT,	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp gia đình tăng .</li> <li>- Số HTX đổi mới đi vào hoạt động: 200, Tổ Hợp tác: 110 ngàn tổ.</li> <li>- Các HTX và nhóm hợp tác hoạt động có hiệu quả.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả PT doanh nghiệp ở NT</li> <li>- Ban đổi mới doanh nghiệp. Cục HTX&amp;PTNT</li> </ul>
<b>Kết quả 4.2.3</b> <b>Mở rộng sự tham gia của cộng đồng và người dân vào quản lý ở nông thôn</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể chế hoá cơ chế tham gia của người sử dụng trong lập kế hoạch và quản lý hạ tầng nông thôn để nâng cao hiệu quả vận hành.</li> <li>- Phân cấp và khuyến khích các loại hình quản lý nguồn tài nguyên dựa trên cộng đồng (hội người sử dụng).</li> </ul>	Các Cục, Vụ Thủy lợi, HTX&PTNT, TT nước sạch và VSMTNT.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ các dự án xây dựng hạ tầng có người dân tham gia lập kế hoạch.</li> <li>- Tỷ lệ công trình hạ tầng nông thôn bàn giao cộng đồng quản lý vận hành</li> <li>- Tỷ lệ đóng góp của dân cư để xây dựng hạ tầng/theo loại.</li> <li>- Tỷ lệ nguồn lực cộng đồng đóng góp để vận hành hạ tầng nông thôn</li> </ul>	Cục HTX&PTNT Cục Thủy lợi Trung tâm Tin học và TK

Mục tiêu/kết quả kế hoạch 5 năm 2006-2010 toàn ngành	Chiến lược hành động/các Chương trình/dự án ưu tiên kế hoạch 5 năm Bộ NN&PTNT	Cơ quan chịu trách nhiệm ở Bộ NN&PTNT	Các chỉ số giám sát, đánh giá năm 2010	Cơ chế giám sát đánh giá
<b>Kết quả 4.2.4</b> <b>Chính sách ruộng đất ở nông thôn tiếp tục cải tiến</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đổi mới chính sách đất nông nghiệp để thúc đẩy mở rộng quy mô sản xuất trang trại, doanh nghiệp nhỏ; điều chỉnh lại quy mô sử dụng đất các nông lâm trường.</li> <li>- Bảo đảm người sản xuất nông thôn được cấp quyền sử dụng các loại đất để phát triển sản xuất thông qua: (1) cấp giấy phép sử dụng, (2) cải thiện cơ chế quản lý đất đai có sự tham gia của các chủ thể.</li> </ul>	Cục HTX &PTNT, Ban đổi mới doanh nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô đất sử dụng bình quân trang trại</li> <li>- Diện tích cấp đất ổn định theo loại.</li> <li>- Tỷ lệ hộ được đáp ứng đủ yêu cầu về đất đai.</li> <li>- Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp hộ được thuê đất lâu dài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cục HTX &amp;PTNT.</li> <li>- Ban đổi mới doanh nghiệp</li> </ul>
<b>Dự tính ngân sách đầu tư và hoạt động thường xuyên trong kế hoạch 2006-2010</b>	<b>Tổng vốn đầu tư xã hội vào NN&amp;PTNT: tỷ đồng</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư thủy lợi: tỷ đ</li> <li>- Đầu tư nông nghiệp: tỷ đ</li> <li>- Đầu tư lâm nghiệp: tỷ đ</li> <li>- Đầu tư Khoa học CN: tỷ đ</li> <li>- Đầu tư giáo dục: tỷ đ</li> <li>- Đầu tư khác: tỷ đ</li> <li>- Lập quy hoạch ngành: tỷ đ</li> <li>- Chuẩn bị đầu tư: tỷ đ.</li> </ul>	<b>Tổng vốn đầu tư qua Bộ NN&amp;PTNT: tỷ đồng</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư thủy lợi: tỷ đ</li> <li>- Đầu tư nông nghiệp: tỷ đ</li> <li>- Đầu tư lâm nghiệp: tỷ đ</li> <li>- Đầu tư Khoa học công nghệ: tỷ đ</li> <li>- Đầu tư giáo dục: tỷ đ</li> <li>- Đầu tư khác: tỷ đ</li> <li>- Lập quy hoạch ngành: tỷ đ</li> <li>- Chuẩn bị đầu tư: tỷ đ.</li> </ul>	<b>Tổng ngân sách hoạt động thường xuyên của Bộ NN&amp;PTNT: tỷ đồng</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự nghiệp kinh tế: tỷ đ</li> <li>- Sự nghiệp NC khoa học: tỷ đồng</li> <li>- Sự nghiệp đào tạo: tỷ đồng</li> <li>- Sự nghiệp bảo hiểm XH: tỷ đ</li> <li>- Sự nghiệp Y tế: tỷ đồng</li> <li>- Chi quản lý hành chính: tỷ đ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo thực hiện vốn đầu tư, báo cáo thực hiện ngân sách các năm.</li> <li>- Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính, Các cơ quan Bộ</li> <li>- Điều tra định kỳ</li> </ul>